

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Lilama 10

Ngày 15/01/2024	18,650 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-6.8%	-	-4.6%

DT thuần
Q4/23

247
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 78.0 | 46.2%
YoY: ▼ 22.0 | -8.1%

LN thuần
Q4/23

13.9
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 10.7 | 330%
YoY: ▲ 8.82 | 174%

LN sau thuế
Q4/23

13.6
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 11.0 | 426%
YoY: ▲ 9.07 | 199%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

3.7%

YoY: +/- ▲ 1.1%

ROE
2023

9.9%

YoY: +/- ▲ 3.2%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	18,082 - 28,027
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	183
Số lượng CPLH (CP)	9,790,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	305
Sở hữu nước ngoài	1.0%
Beta	0.11
EPS	2,646
P/E	7.5

DT thuần
2023

1,048
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 12.0 | 1.2%

LN thuần
2023

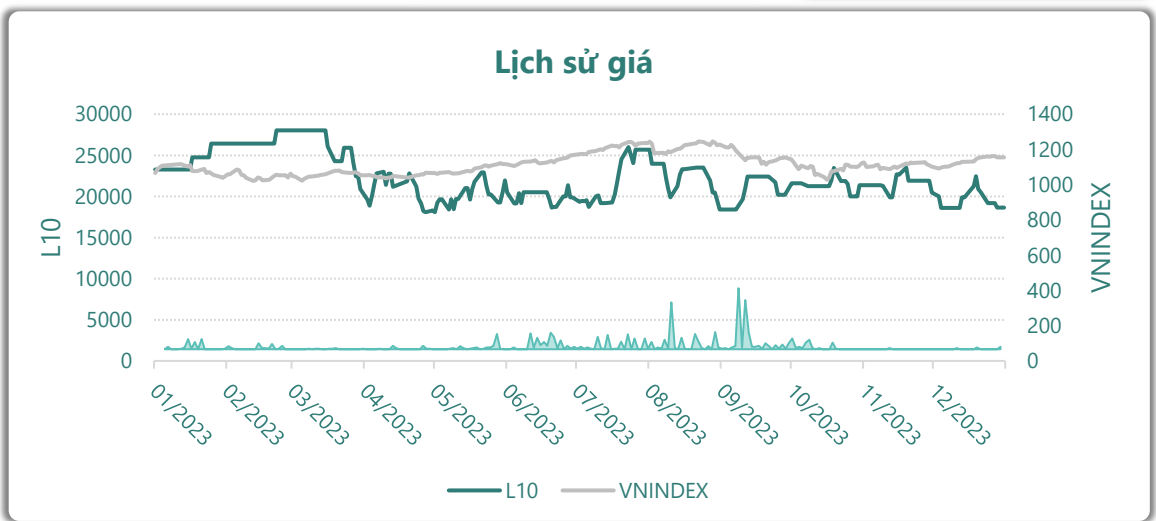
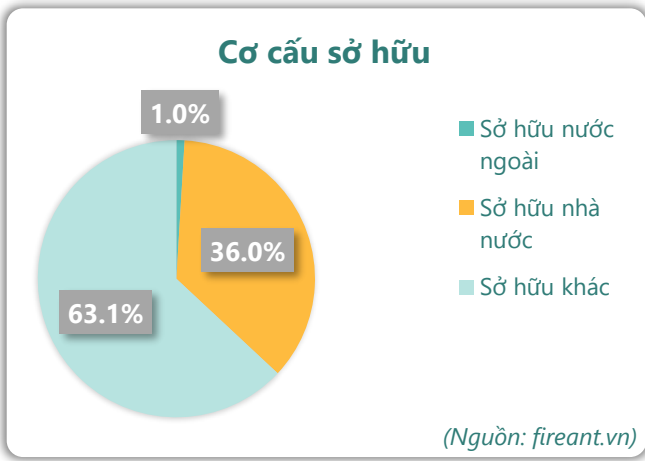
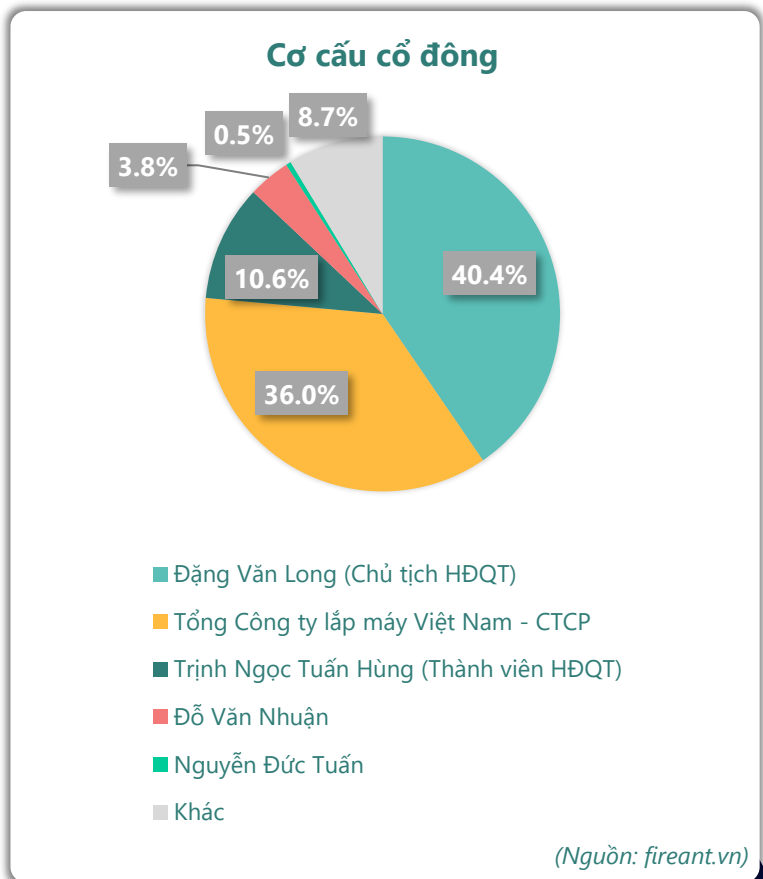
27.8
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 9.30 | 50.3%

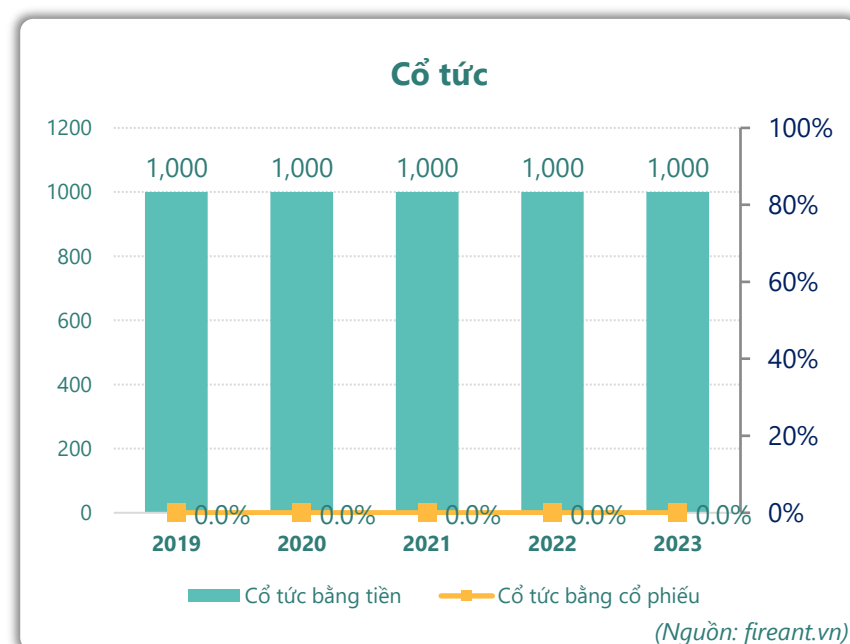
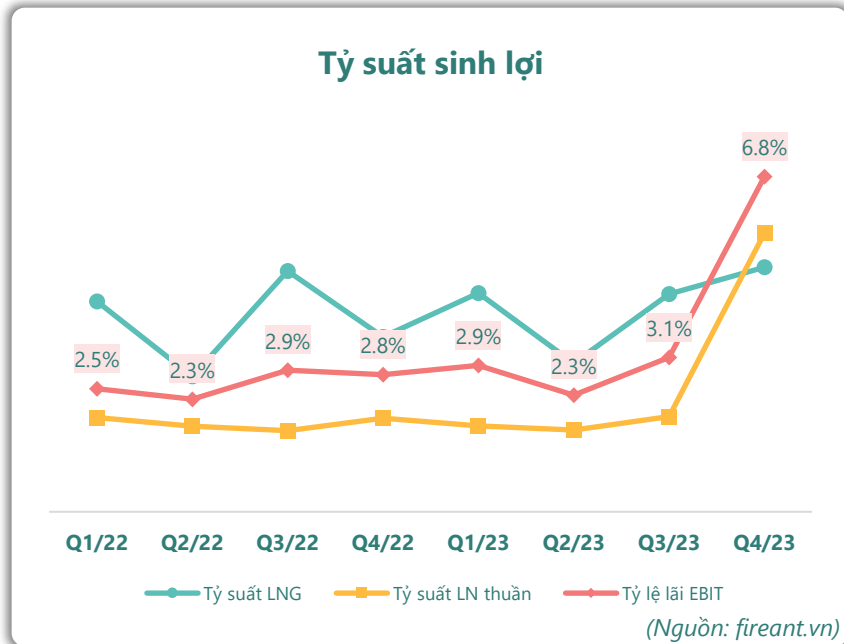
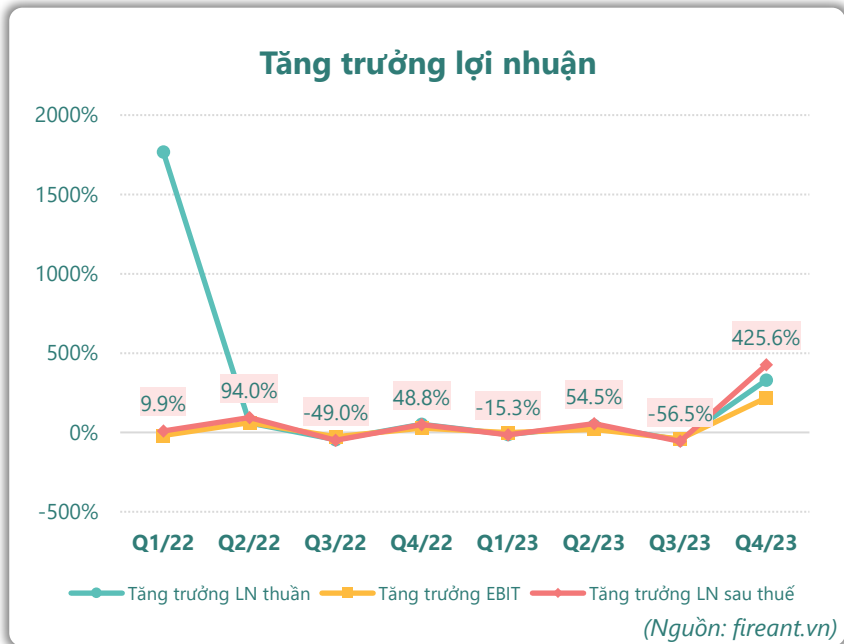
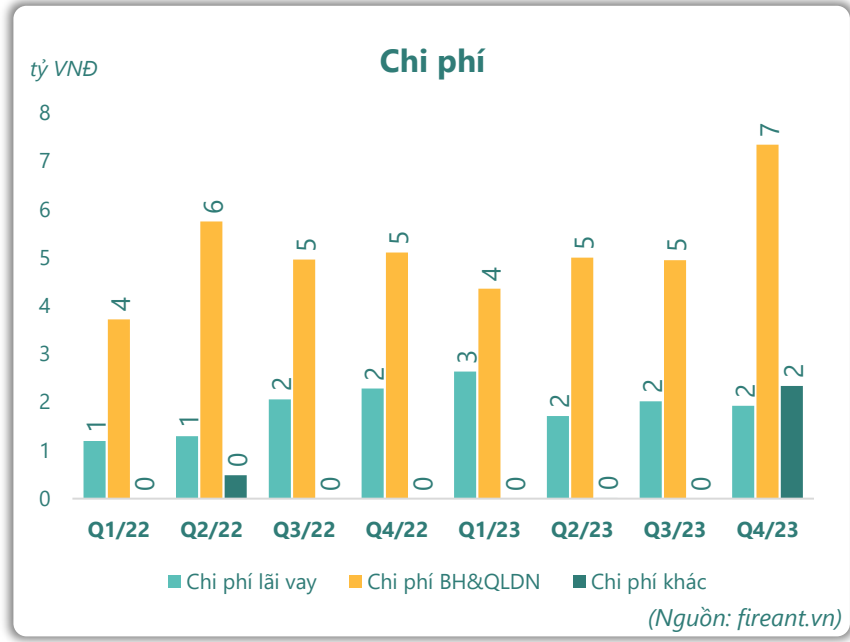
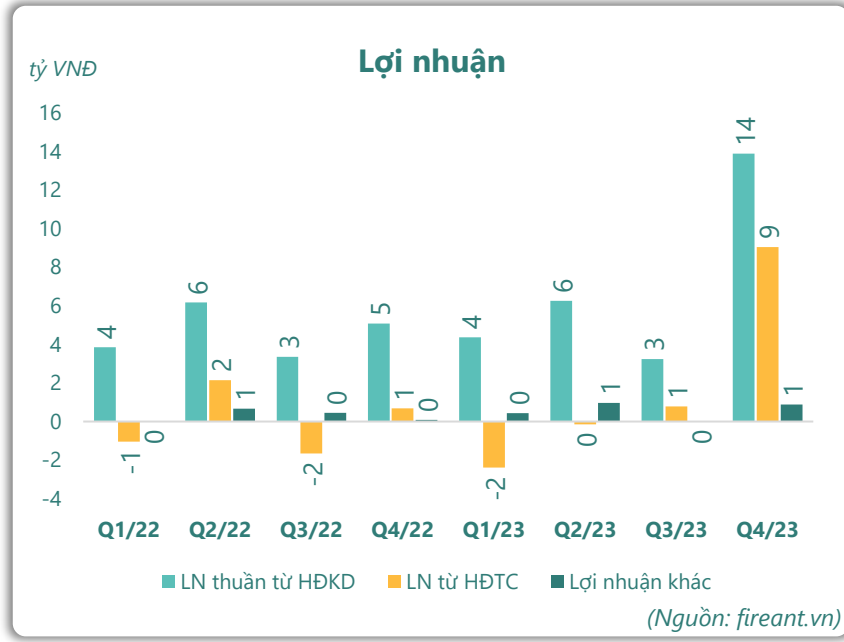
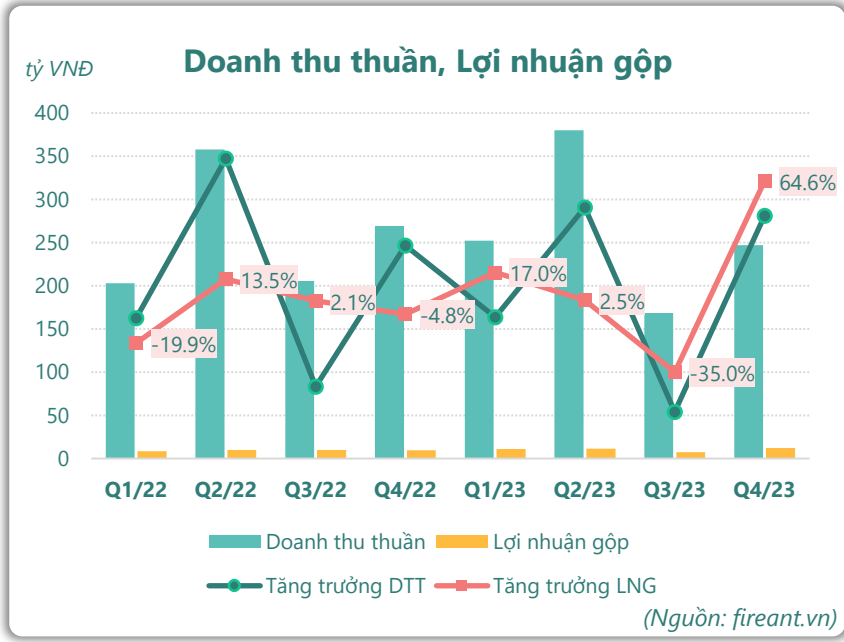
LN sau thuế
2023

25.9
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 9.10 | 53.8%



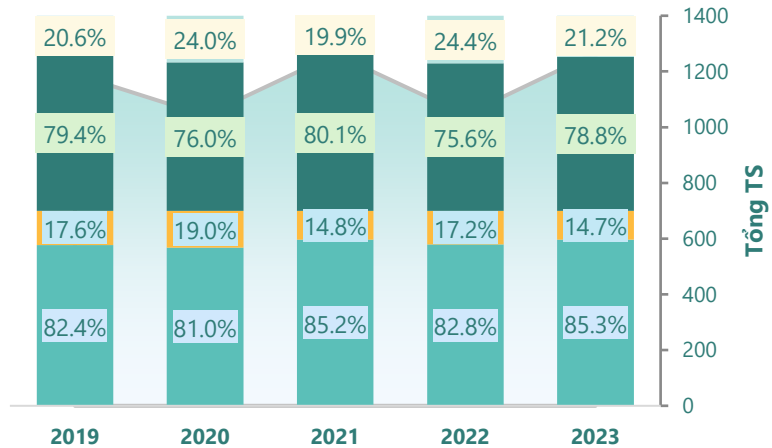
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

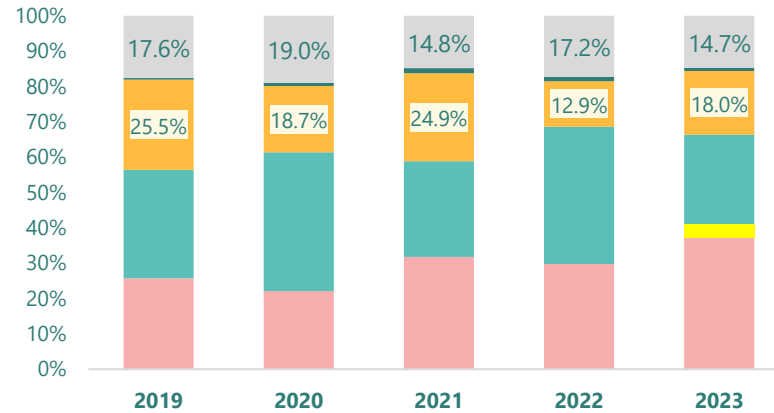
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

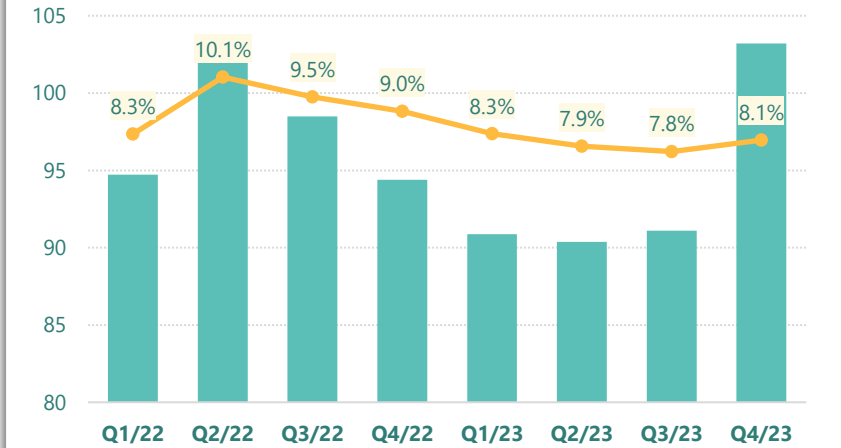
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

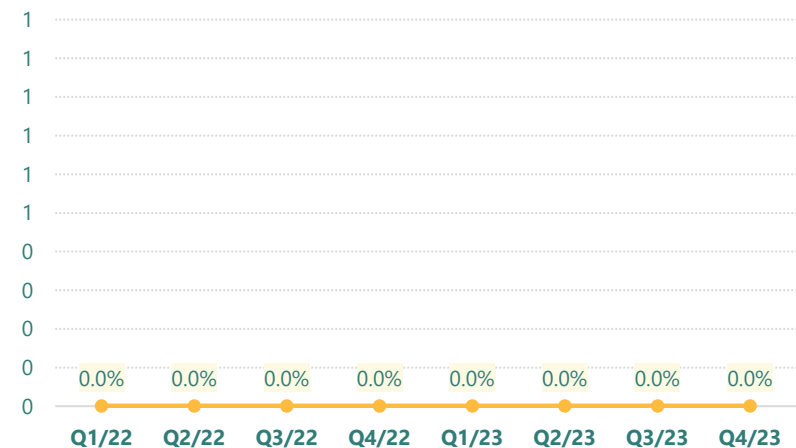
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

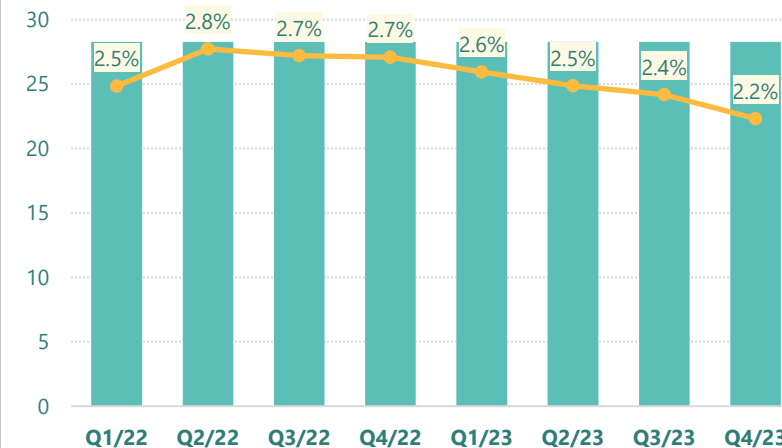
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

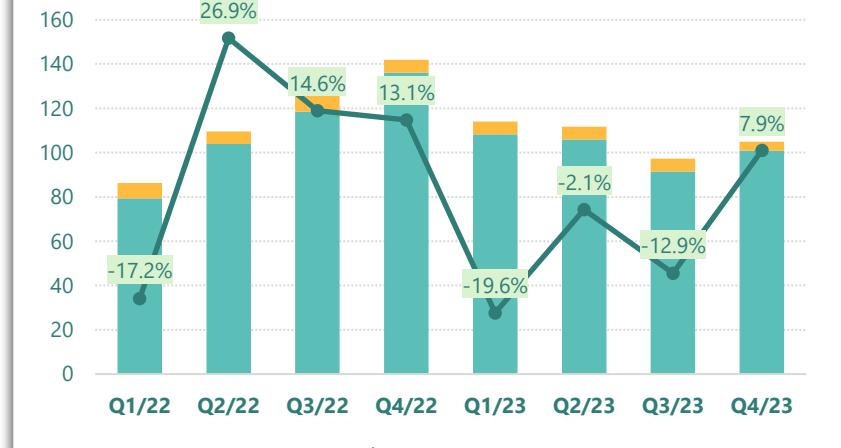
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

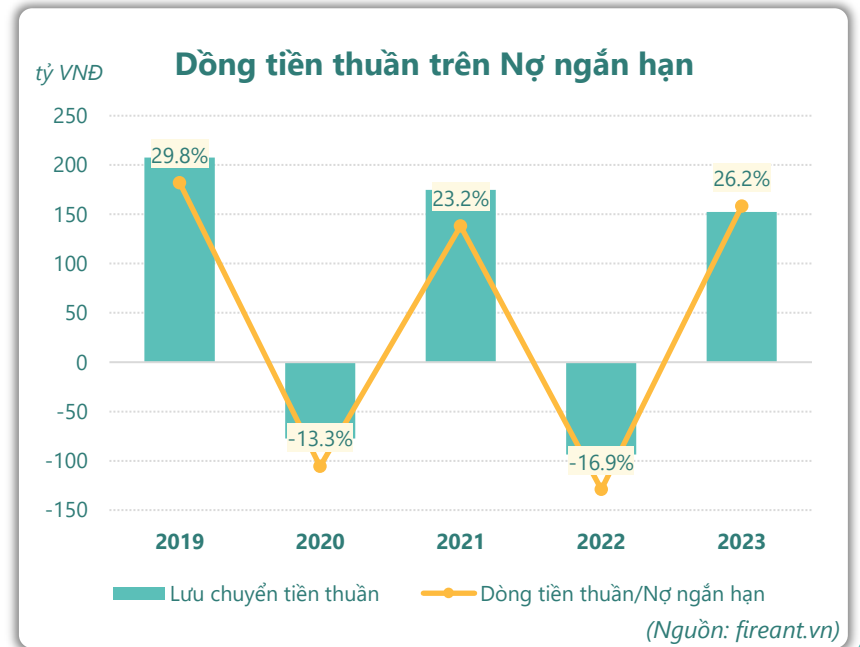
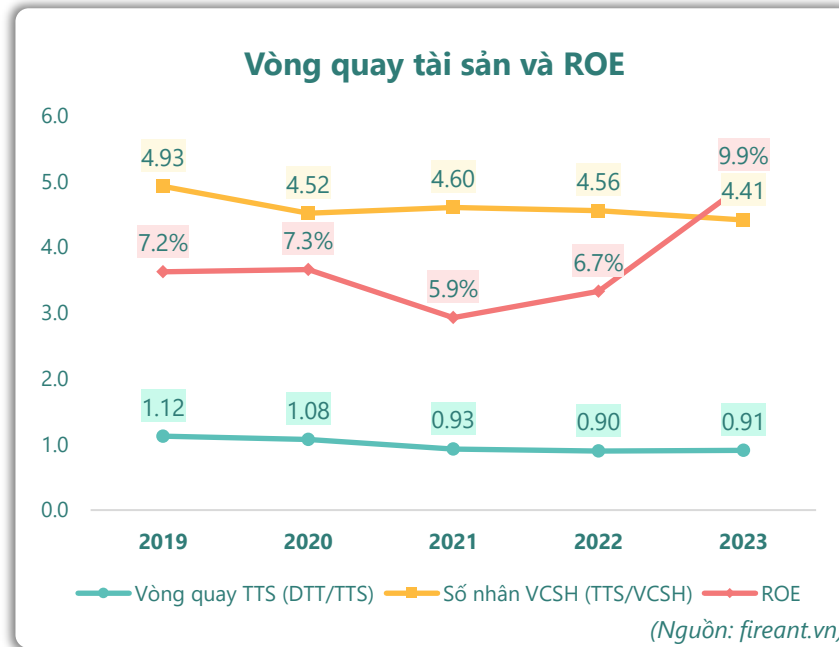
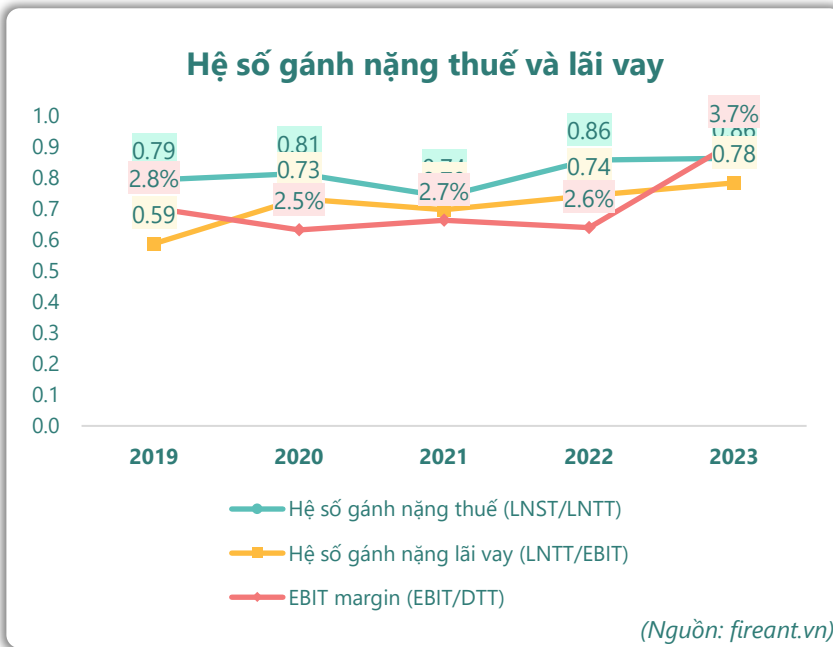
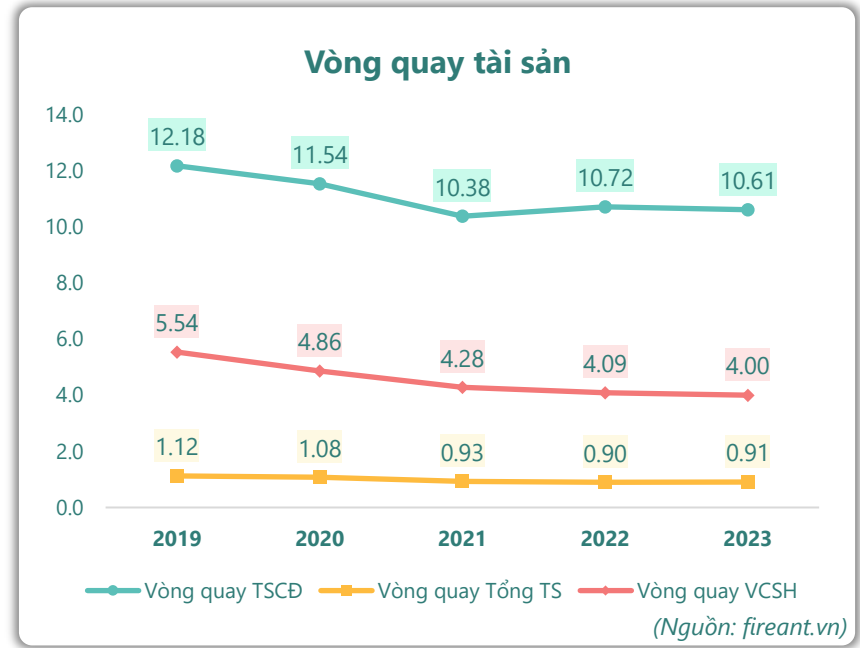
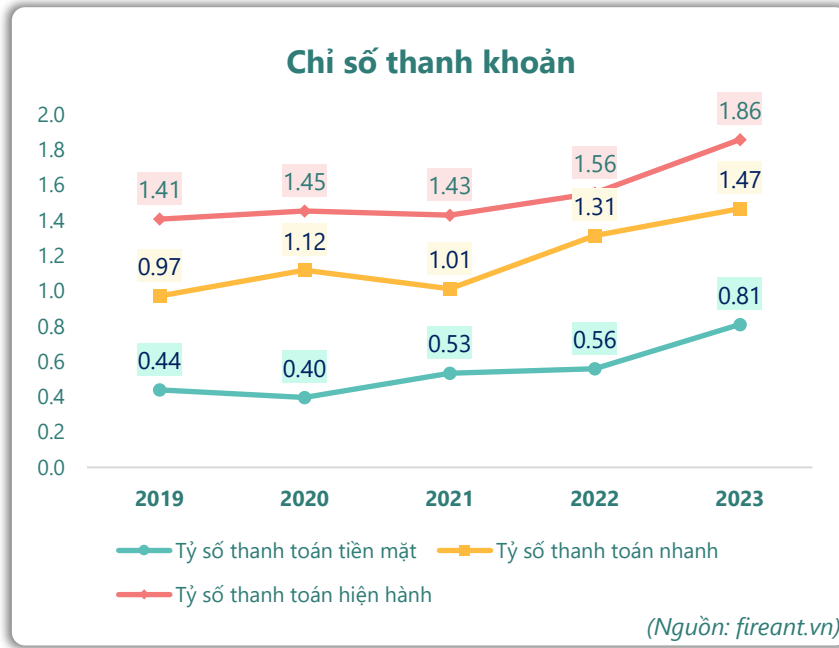
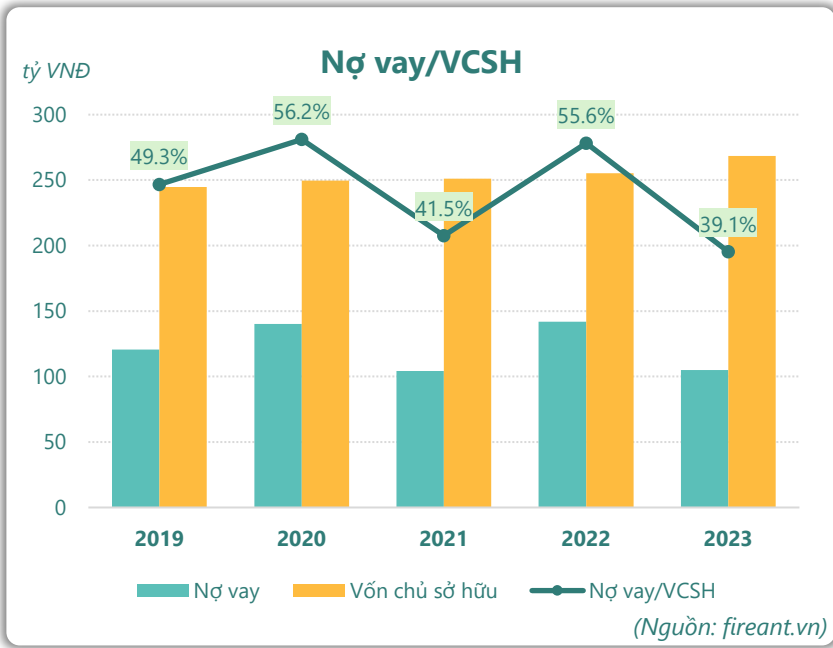
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	247	269	-8.1%	1,048	1,036	1.2%
Giá vốn hàng bán	235	260	-9.6%	1,006	998	0.8%
Lợi nhuận gộp	12.2	9.50	28.3%	42.1	37.9	11.2%
Doanh thu HĐTC	11.0	2.96	271%	15.7	7.87	99.0%
Chi phí TC	1.93	2.29	-15.8%	8.37	7.74	8.1%
Chi phí lãi vay	1.93	2.29	-15.8%	8.30	6.83	21.5%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	7.34	5.11	43.7%	21.6	19.5	10.8%
LN thuần từ HĐKD	13.9	5.08	174%	27.8	18.5	50.3%
Lợi nhuận khác	0.88	0.09	882%	2.26	1.19	90.4%
LN trước thuế	14.8	5.16	186%	30.0	19.7	52.8%
Lợi nhuận sau thuế	13.6	4.53	199%	25.9	16.8	53.8%
LNST của CĐ cty mẹ	13.6	4.53	199%	25.9	16.8	53.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	35.5	-75.0	206	32.6	121	-91.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.24	-0.68	-50.0	-2.65	-2.76	-13.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	16.0	16.4	-27.9	-12.1	-14.4	7.63
Tiền đầu kỳ	319	370	311	438	457	561
Lưu chuyển tiền thuần	51.2	-59.3	128	17.8	104	-97.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.39	0	0.81	0	7.24
Tiền cuối kỳ	370	311	438	457	561	471

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	1,267	1,045	21.3%
Tài sản ngắn hạn	1,080	864	25.0%
Tiền và tương đương tiền	471	311	51.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	50.0	0	
Phải thu ngắn hạn	320	406	-21.2%
Hàng tồn kho	228	135	69.2%
Tài sản ngắn hạn khác	11.7	13.0	-9.5%
Tài sản dài hạn	187	180	3.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	103	94.4	9.3%
Bất động sản đầu tư	55.4	57.4	-3.6%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	28.3	28.3	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	999	789	26.5%
Nợ ngắn hạn	581	556	4.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	101	136	-25.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	187	169	10.4%
Nợ dài hạn	417	234	78.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	4.00	5.80	-31.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	269	255	5.2%
Vốn chủ sở hữu	269	255	5.2%
Vốn điều lệ	98.9	98.9	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)